

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tháng 03 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 33

1/1/2024

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Chủ tịch (Tái bổ nhiệm ngày 19/4/2019)
Ông Phan Minh Sáng	Thành viên (Tái bổ nhiệm ngày 19/4/2019)
Ông Phạm Công Sinh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 19/04/2019)
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên (Tái bổ nhiệm ngày 19/4/2019)
Ông Lê Xuân Vũ	Thành viên (Tái bổ nhiệm ngày 19/4/2019)
Bà Trương Thị Thu Hạnh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 19/4/2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Minh Sáng	Tổng Giám đốc (Tái bổ nhiệm ngày 19/4/2019)
Ông Phạm Vũ Hà	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày tái bổ nhiệm</u>
Ông Phan Minh Sáng	Tổng Giám đốc	Ngày 19 tháng 04 năm 2019

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó, đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc phê duyệt báo cáo tài chính riêng đính kèm, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Phan Minh Sáng
Tổng Giám đốc

Tp. Cần Thơ, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Số: 20 / VACO/BCKi.T.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 26 tháng 03 năm 2020 từ trang 04 đến trang 33 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (gọi chung là “báo cáo tài chính riêng”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên, không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Lê Xuân Thắng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy Chứng nhận ĐKHN Kiểm toán số: 0043-2016-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2020



Trần Tuấn Anh
Kiểm toán viên
Giấy Chứng nhận ĐKHN Kiểm toán số: 3272-2020-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		171.382.435.572	184.369.118.085
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	64.460.043	1.294.250.326
1. Tiền	111		64.460.043	1.294.250.326
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	104.543.957.000	109.374.957.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		55.449.957.000	55.449.957.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(5.306.000.000)	(5.075.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		54.400.000.000	59.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48.225.756.348	53.507.737.689
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	37.874.431.223	18.203.215.988
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	22.909.275.550	44.226.832.751
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	7.408.308.825	7.928.025.109
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(19.966.259.250)	(17.087.884.463)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	237.548.304
IV. Hàng tồn kho	140	10	4.657.138.744	8.655.716.812
1. Hàng tồn kho	141		4.657.138.744	8.655.716.812
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.891.123.437	11.536.456.258
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	2.885.987	9.886.161
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.552.877.985	10.197.154.116
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	1.335.359.465	1.329.415.981
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.345.760.615.441	1.365.833.130.621
I. Tài sản cố định	220		3.972.530.785	88.135.725.564
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.972.530.785	4.947.184.165
- Nguyên giá	222		18.555.544.263	33.728.177.040
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.583.013.478)	(28.780.992.875)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	83.188.541.399
- Nguyên giá	228		-	83.324.905.034
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(136.363.635)
II. Bất động sản đầu tư	230	13	71.652.812.923	-
- Nguyên giá	231		82.602.971.849	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(10.950.158.926)	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	8.754.994.083	9.490.344.520
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.754.994.083	9.490.344.520
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	1.261.299.176.067	1.268.073.749.576
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.351.428.220.846	1.347.816.009.376
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.440.000.000	10.360.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(100.569.044.779)	(90.102.259.800)
V. Tài sản dài hạn khác	260		81.101.583	133.310.961
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	81.101.583	133.310.961
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.517.143.051.013	1.550.202.248.706

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		17.615.934.128	42.368.809.045
I. Nợ ngắn hạn	310		17.615.934.128	42.368.809.045
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	3.615.191.315	194.064.095
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		47.067.013	441.438.983
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	339.649.447	20.604.626
4. Phải trả người lao động	314		153.148.000	253.307.242
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	112.128.403	340.437.341
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	205.428.202	14.625.656.896
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	10.871.207.494	24.221.185.608
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.272.114.254	2.272.114.254
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.499.527.116.885	1.507.833.439.661
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	1.499.527.116.885	1.507.833.439.661
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		37.132.054.106	37.132.054.106
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.350.353.698	2.350.353.698
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		127.728.500	127.728.500
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(16.563.859.419)	(8.257.536.643)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		(8.257.536.643)	21.430.857.563
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(8.306.322.776)	(29.688.394.206)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.517.143.051.013	1.550.202.248.706

Nguyễn Thị Thanh Tâm
 Người lập biểu

Nguyễn Thị Trang
 Kế toán trưởng



Phan Minh Sáng
 Tổng Giám đốc

Tp. Cần Thơ, ngày 26 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	141.069.105.568	113.986.751.444
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	10		141.069.105.568	113.986.751.444
3. Giá vốn hàng bán	11	24	124.914.356.811	103.292.660.353
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16.154.748.757	10.694.091.091
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	5.634.835.900	6.751.607.564
6. Chi phí tài chính	22	27	12.220.455.998	34.810.482.056
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.004.819.671	892.052.359
7. Chi phí bán hàng	25	28	11.242.857.317	7.571.885.347
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	6.301.252.366	4.753.725.462
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(7.974.981.024)	(29.690.394.210)
10. Thu nhập khác	31		8.604.890	2.000.017
11. Chi phí khác	32		10.295.561	13
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.690.671)	2.000.004
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(7.976.671.695)	(29.688.394.206)
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	329.651.081	-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(8.306.322.776)	(29.688.394.206)

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Người lập biểu

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng



Phan Minh Sáng
Tổng Giám đốc

Tp. Cần Thơ, ngày 26 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(7.976.671.695)	(29.688.394.206)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	974.653.380	1.593.407.643
- Các khoản dự phòng	03	13.576.159.765	36.548.770.548
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(38.830.940)	14.929.540
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.521.767.577)	(4.651.784.423)
- Chi phí lãi vay	06	1.004.819.671	892.052.359
- Các khoản điều chỉnh khác	07	39.848.900	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.058.211.504	4.708.981.461
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	9.819.391.612	(750.949.478)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3.998.578.068	(6.225.217.142)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(11.808.230.264)	10.064.388.597
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	59.209.552	19.693.351
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	(6.125.000.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.017.704.910)	(883.531.911)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.109.455.562	808.364.878
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(69.300.000.000)	(61.800.000.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	73.900.000.000	52.800.000.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(80.000.000)	(10.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.489.916.107	2.972.790.048
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	10.009.916.107	(6.037.209.952)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	87.303.060.397	103.563.223.445
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(100.653.038.511)	(97.984.738.659)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13.349.978.114)	5.578.484.786
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(1.230.606.445)	349.639.712
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.294.250.326	944.610.614
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	816.162	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	64.460.043	1.294.250.326



Nguyễn Thị Thanh Tâm
Người lập biểu



Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng



Phan Minh Sáng
Tổng Giám đốc

Tp. Cần Thơ, ngày 26 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ, theo Quyết định số 2500/QĐ-CT.UB ngày 25/07/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND Thành phố Cần Thơ).

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần thứ 13 ngày 12 tháng 04 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 12 tháng 04 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 1.476.480.840.000 đồng, tương đương 147.648.084 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Các cổ đông của Công ty như sau:

Cổ đông	Số cổ phần	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	83.700.523	837.005.230.000	56,69%
Cổ đông khác	63.947.561	639.475.610.000	43,31%
Cộng	147.648.084	1.476.480.840.000	100,00%

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TSC.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 04 người (tại ngày 31/12/2018 là 08 người).

Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và thương mại.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn gạo, thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Kinh doanh chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn thủy sản, rau quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; bán buôn thực phẩm khác (trừ thịt động vật thuộc danh mục cấm); Bán buôn đồ uống; Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày: khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Kinh doanh nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự; Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...), dịch vụ phục vụ đồ uống và các dịch vụ ăn uống khác; Kinh doanh hoạt động xử lý hạt giống để nhân giống: Các hoạt động lựa chọn những hạt giống đủ chất lượng thông qua việc loại bỏ những hạt không đủ chất lượng bằng cách sàng lọc, chọn một cách kỹ lưỡng để loại bỏ những hạt bị sâu, những hạt giống còn non, chưa khô để bảo quản trong kho - những hoạt động này bao gồm phơi khô, làm sạch, phân loại và bảo quản cho đến khi chúng được bán trên thị trường; kinh doanh hoạt động xay xát và sản xuất bột thô; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột.

Hoạt động chính của Công ty là: Bán nông sản như gạo, tinh bột sắn,...; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Cấu trúc doanh nghiệp

Chi nhánh hạch toán trực thuộc:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ tại Hồ Chí Minh: số 785 Trần Xuân Soạn - Phường Tân Hưng - Quận 7 - TP Hồ Chí Minh. Mã số thuế 1800518314-001.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ tại Hà Nội: số 1 Nguyễn Huy Tường - Phường Nhân Chính - Quận Thanh Xuân - Hà Nội. Mã số thuế 1800518314-002.

Các Chi nhánh này hiện nay không hoạt động.

Các Công ty con:

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp và lợi ích của Công ty	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây	TP Cần Thơ	96,66%	96,66%	Chế biến, xuất nhập khẩu nông sản
Công ty Cổ phần Hạt giống TSC	TP Cần Thơ	57,63%	57,63%	Kinh doanh hạt giống
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nông Tín	TP Hồ Chí Minh	77,67%	77,67%	Kinh doanh hạt giống
Công ty Cổ phần FIT Consumer	TP Hồ Chí Minh	69,50%	69,50%	Kinh doanh hàng tiêu dùng

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa hoặc giá bình quân tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính, thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa hoặc giá bình quân phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con (Tiếp theo)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý, khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu;
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 22
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	15

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, kho bãi do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ Phần Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Miền Tây	Công ty con
Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Nông Tín	Công ty con
Công ty Cổ phần FIT Consumer	Công ty con
Công ty Cổ phần Hạt giống TSC	Công ty con
Công ty Cổ phần Today Cosmetics	Công ty con của Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ
Công ty con của Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Cùng chịu sự kiểm soát chung của công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Lãnh đạo chủ chốt

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	10.051.579	15.646.855
Tiền gửi ngân hàng	54.408.464	1.278.603.471
Cộng	64.460.043	1.294.250.326

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các giao dịch chủ yếu trong năm 2019 với Công ty con:***

Trong tháng 12/2019, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng 3 bất động sản đầu tư tại Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ sang cho Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây với giá trị chuyển nhượng là 9.313.523.942 VND.

Tóm tắt tình hình hoạt động các công ty con:

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5703000045, ngày 18 tháng 06 năm 2003 (đăng ký thay đổi và cấp lại lần thứ 8 số 1800512175 ngày 27/07/2015) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp. Ngành nghề kinh doanh: chế biến và bảo quản rau quả, thu mua và chế biến nông sản, thực phẩm xuất khẩu, nhập khẩu bao bì phục vụ cho đóng gói thành phẩm, kinh doanh vật tư nông nghiệp. Trong năm Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây đang mở rộng sản xuất với dự án trồng khóm ở Hậu Giang. Năm 2019, Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây có Lợi nhuận sau thuế là 7.424.978.122 VND. Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2019 là 399.027.070.907 VND (Vốn góp của chủ sở hữu là 299.998.400.000 VND).

Công ty Cổ phần Hạt Giống TSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801361391 đăng ký lần đầu ngày 08/10/2014 và thay đổi lần thứ 1 ngày 05 tháng 03 năm 2015, thay đổi lần 2 ngày 19 tháng 10 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp. Năm 2019, Công ty Cổ phần Hạt Giống TSC có Lợi nhuận sau thuế là 991.572.353 VND. Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2019 là 180.380.793.648 VND (Vốn góp của chủ sở hữu là 190.000.000.000 VND).

Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Nông Tín là công ty cổ phần được thành lập mới theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3901167137 ngày 12 tháng 7 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, và giấy phép điều chỉnh lần thứ 8 ngày 21 tháng 6 năm 2016. Hoạt động chính: kinh doanh hạt giống. Năm 2019, Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Nông Tín có Lợi nhuận sau thuế là 5.433.877.016 VND. Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2019 là 7.089.247.519 VND (Vốn góp của chủ sở hữu là 30.000.000.000 VND).

Công ty Cổ phần Fit Consumer là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0313522734 ngày 6 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Ngành nghề kinh doanh: bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Công ty mới đi vào hoạt động từ năm 2015. Năm 2019, Công ty có Lợi nhuận sau thuế là 8.165.489.245 VND. Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2019 là 1.189.214.499.500 VND (Vốn góp của chủ sở hữu là 1.300.000.000.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	<u>27.683.476.657</u>	<u>16.764.158.918</u>
- Công ty Maxwill (Asia) Pte Ltd	3.508.884.959	3.508.884.959
- DNTN Trung Đông	3.520.000.000	3.520.000.000
- Công ty CP SX-DV-TM Hoàng Gia Việt	3.836.111.310	3.836.111.310
- Công ty HH XNK Phúc Thuận Bằng Tường - Quảng Tây	3.331.946.400	2.663.198.384
- Hợp tác xã Chuyên nghiệp nông nghiệp Quảng Thuận - Thành phố Bằng Tường	1.747.153.680	-
- Công ty TNHH MTV Tư Vấn TM DV Hoa và Tiến	3.930.095.300	-
- Nanning Hai Shengda Trading Co., Ltd	5.290.190.017	657.091.987
- Các đối tượng khác	2.519.094.991	2.578.872.278
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	<u>10.190.954.566</u>	<u>1.439.057.070</u>
- Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây	10.190.954.566	1.439.057.070
Cộng	<u>37.874.431.223</u>	<u>18.203.215.988</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
	<u>22.909.275.550</u>	<u>44.226.832.751</u>
- DNTN Hồng Phượng	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công Ty TNHH Hoàng Loan	1.777.799.211	1.777.799.211
- Công ty TNHH MTV Nông sản Tân Thái Phong	2.640.025.020	2.640.025.020
- Lao TTL Agriculture And Industrial Development Sole Co., Ltd.	16.600.715.919	37.467.426.119
- Đối tượng khác	890.735.400	1.341.582.401

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

8. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu về lãi dự thu từ các hợp đồng tiền gửi và cho vay	2.236.849.313	-	2.166.605.484	-
- BIDV Thanh Xuân	885.616.439	-	724.687.674	-
- Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	1.351.232.874	-	1.441.917.810	-
b) Phải thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư	928.669.864	-	1.573.000.002	-
- Công ty CP Đầu tư Trí Việt	823.665.753	-	-	-
- Công Ty CP Đầu Tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam	-	-	1.573.000.002	-
- Công ty CP Today Cosmetics	105.004.111	-	-	-
c) Các đối tượng khác	3.974.593.848	3.500.000.000	4.053.406.285	3.500.000.000
- Ông Đỗ Văn Tâm (i)	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000
- Các đối tượng khác	474.593.848	-	553.406.285	-
d) Tạm ứng	268.195.800	-	135.013.338	-
Cộng	7.408.308.825	3.500.000.000	7.928.025.109	3.500.000.000

Ghi chú:

- (i) Tiền xin cấp phép xây dựng Nhà máy Bình Định từ tháng 6 năm 2015, nhưng dự án đã dừng lại không thực hiện.

9. NỢ QUÁ HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
1/ Phải thu của khách hàng	11.160.543.619	-	11.160.543.619	1.239.497.598
- Công ty CP SX-DV-TM Hoàng Gia Việt	3.836.111.310	-	3.836.111.310	1.150.833.393
- DNTN Trung Đông	3.520.000.000	-	3.520.000.000	-
- Maxwell (Asia) Pte Ltd	3.508.884.959	-	3.508.884.959	-
- Khách hàng khác	295.547.350	-	295.547.350	88.664.205
2/ Trả trước cho người bán	5.305.715.631	-	5.238.340.631	1.571.502.189
- Công ty TNHH MTV Nông sản Tân Thái Phong	2.640.025.020	-	2.640.025.020	792.007.506
- Công Ty TNHH Hoàng Loan	1.777.799.211	-	1.777.799.211	533.339.763
- Công ty TNHH TM&ĐT Phát triển Công nghệ Hiệp Thành	26.940.000	-	26.940.000	8.082.000
- Hoàng Hải	793.576.400	-	793.576.400	238.072.920
- Công ty TNHH Chăm sóc & Phát triển Nông nghiệp Việt Nam	67.375.000	-	-	-
3/ Phải thu khác	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
- Ông Đỗ Văn Tâm	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
Cộng	19.966.259.250	-	19.898.884.250	2.810.999.787

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi đường	-	-	1.480.522.500	-
Hàng hóa	4.657.138.744	-	7.175.194.312	-
Cộng	4.657.138.744	-	8.655.716.812	-

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	28.539.496.666	5.047.795.374	140.885.000	33.728.177.040
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(10.950.158.926)	-	-	(10.950.158.926)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.081.588.851)	(140.885.000)	(4.222.473.851)
Số dư cuối năm	17.589.337.740	966.206.523	-	18.555.544.263
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	23.621.397.132	5.018.710.743	140.885.000	28.780.992.875
- Khấu hao trong năm	964.681.500	9.971.880	-	974.653.380
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(10.950.158.926)	-	-	(10.950.158.926)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.081.588.851)	(140.885.000)	(4.222.473.851)
Số dư cuối năm	13.635.919.706	947.093.772	-	14.583.013.478
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	4.918.099.534	29.084.631	-	4.947.184.165
Tại ngày cuối năm	3.953.418.034	19.112.751	-	3.972.530.785

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 2.925.032.952 VND (Tại ngày 31/12/2018 là 18.097.665.729 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền nhãn thuốc VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	83.188.541.399	136.363.635	83.324.905.034
- Tăng khác	695.501.537	-	695.501.537
- Giảm khác	(3.612.211.470)	-	(3.612.211.470)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(80.271.831.466)	-	(80.271.831.466)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(136.363.635)	(136.363.635)
Số dư cuối năm	-	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	136.363.635	136.363.635
- Thanh lý, nhượng bán	-	(136.363.635)	(136.363.635)
Số dư cuối năm	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	83.188.541.399	-	83.188.541.399
Tại ngày cuối năm	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

STT	Tên bất động sản	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
1	Nhà kho Cái Sơn Hàng Bàng (Kho 1)	4.762.616.140	4.762.616.140	-
2	Nhà kho Cái Sơn Hàng Bàng (Kho 2)	6.187.542.786	6.187.542.786	-
3	Đất tại Cái Sơn - Hàng Bàng - P.An Bình (2.558m ²)	1.389.654.116	-	1.389.654.116
4	Đất nông nghiệp mua để xây dựng - P.An Bình (5.324,5m ²)	5.863.335.957	-	5.863.335.957
5	Đất trồng lúa ở Hậu Giang - 11 miếng (54.514m ²)	2.850.822.850	-	2.850.822.850
6	Đất trồng cây lâu năm phường Long Hòa, Bình Thủy, Cần Thơ 3.691,90 m ²	36.919.000.000	-	36.919.000.000
7	Đất trồng lúa tại Phường Long Hòa, Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ 2.438,7 m ²	24.630.000.000	-	24.630.000.000
Cộng		82.602.971.849	10.950.158.926	71.652.812.923

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	8.754.994.083	9.490.344.520
- Mua đất chưa hoàn tất thủ tục sang tên	8.754.994.083	9.490.344.520

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn là giá trị Công ty bỏ ra để có được quyền sở hữu và sử dụng lô đất tại phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ đã phát sinh từ các năm 2009 đến năm 2012. Công ty vẫn đang tiếp tục xử lý để hoàn tất thủ tục sang tên quyền sử dụng đất.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.885.987	9.886.161
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.885.987	9.886.161
b) Dài hạn	81.101.583	133.310.961
Công cụ dụng cụ xuất dùng dài hạn	1.370.836	2.866.288
Chi phí trang trí nội thất VP CN Miền Bắc - VPHACC1	62.928.036	124.536.804
Chi phí trả trước dài hạn khác	16.802.711	5.907.869

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.335.359.465	5.943.484		1.329.415.981
Cộng	1.335.359.465	5.943.484	-	1.329.415.981
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số thực nộp trong năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND	VND	VND
b) Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	329.651.081	329.651.081	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	9.838.156.300	9.838.156.300	-
Thuế thu nhập cá nhân	9.998.366	155.032.667	165.638.927	20.604.626
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	369.577.981	369.577.981	-
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	339.649.447	10.697.418.029	10.378.373.208	20.604.626

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	16.259.403	29.144.642
Chi phí bán hàng	95.869.000	283.560.000
Chi phí khác	-	27.732.699
Cộng	112.128.403	340.437.341

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
	VND	VND	VND	VND
<i>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i>	<i>3.615.191.315</i>	<i>3.615.191.315</i>	<i>194.064.095</i>	<i>194.064.095</i>
Công ty TNHH Chế Biến NLS Xuất Khẩu Như Xuân	106.828.395	106.828.395	106.828.395	106.828.395
Công ty CP Bích Thị	598.200.000	598.200.000	-	-
Công ty TNHH vận tải Chuyên Thăng	1.297.400.000	1.297.400.000	-	-
Công ty TNHH Thương Mại Sơn Hà	937.500.000	937.500.000	-	-
Các đối tượng khác	675.262.920	675.262.920	87.235.700	87.235.700
Cộng	3.615.191.315	3.615.191.315	194.064.095	194.064.095

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	205.428.202	7.175.656.896
- Kinh phí công đoàn	32.995.819	23.005.784
- Bảo hiểm xã hội	-	7.346.170
- Bảo hiểm y tế	-	1.296.389
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	576.170
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	172.432.383	7.143.432.383
b) Phải trả khác là các bên liên quan	-	7.450.000.000
+ Ông Phạm Vũ Hà	-	7.450.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	10.871.207.494	10.871.207.494	87.303.060.397	100.653.038.511	24.221.185.608	24.221.185.608
<i>Vay ngân hàng</i>	10.871.207.494	10.871.207.494	87.303.060.397	100.653.038.511	24.221.185.608	24.221.185.608
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân (i)	10.871.207.494	10.871.207.494	64.482.005.081	65.833.848.795	12.223.051.208	12.223.051.208
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thăng Long	-	-	9.737.055.316	9.737.055.316	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cần Thơ	-	-	13.084.000.000	25.082.134.400	11.998.134.400	11.998.134.400
Cộng	10.871.207.494	10.871.207.494	87.303.060.397	100.653.038.511	24.221.185.608	24.221.185.608

Ghi chú:

- (i) Vay thấu chi Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo bốn hợp đồng số 01/2019/7223548/HĐ ngày 18/07/2019, số 02/2019/7223548/HĐ ngày 22/07/2019, số 03/2019/7223548/HĐ ngày 31/07/2019 và số 04/2019/7223548/HĐ ngày 31/07/2019, hạn mức vay thấu chi của các hợp đồng trên đều là 4.990.000.000 VNĐ. Thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi lần lượt đến ngày 27/05/2020, ngày 28/05/2020, ngày 01/06/2020 và ngày 06/06/2020. Lãi suất cố định 7,5%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư	Thặng dư vốn	Vốn khác của	Quỹ đầu tư	Lợi nhuận	Tổng cộng
	của chủ sở hữu	cổ phần	chủ sở hữu	phát triển	chưa phân phối	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.476.480.840.000	37.132.054.106	127.728.500	2.350.353.698	63.163.227.047	1.579.254.203.351
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	5.107.789.499	5.107.789.499
Trích lập dự phòng Công ty con trong năm	-	-	-	-	(34.796.183.705)	(34.796.183.705)
Điều chỉnh hồi tố trích lập dự phòng Công ty con các năm trước	-	-	-	-	(41.732.369.484)	(41.732.369.484)
Số dư đầu năm nay	1.476.480.840.000	37.132.054.106	127.728.500	2.350.353.698	(8.257.536.643)	1.507.833.439.661
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(8.306.322.776)	(8.306.322.776)
Số dư cuối năm nay	1.476.480.840.000	37.132.054.106	127.728.500	2.350.353.698	(16.563.859.419)	1.499.527.116.885

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 12/04/2019, vốn điều lệ của Công ty là 1.476.480.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu và cổ đông góp đủ.

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Cổ đông Công ty CP Tập đoàn F.I.T	837.005.230.000	56,69%	837.005.230.000	56,69%
Cổ đông khác	639.475.610.000	43,31%	639.475.610.000	43,31%
Cộng	1.476.480.840.000	100,00%	1.476.480.840.000	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

b) Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Cổ phiếu phổ thông	147.648.084	147.648.084
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	147.648.084	147.648.084
- Cổ phiếu phổ thông	147.648.084	147.648.084
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ (USD)	416,20	470,01
Euro (EUR)	204,39	215,31

23. DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	129.160.253.220	112.242.439.844
Doanh thu bán BĐS	10.313.523.942	-
Doanh thu kinh doanh BĐS, cho thuê đầu tư	1.595.328.406	1.744.311.600
Cộng	141.069.105.568	113.986.751.444
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	141.069.105.568	113.986.751.444

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	116.295.338.268	102.510.362.794
Giá vốn bán BĐS	8.619.018.543	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	782.297.559
Cộng	124.914.356.811	103.292.660.353

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.732.185.036	416.810.545
Chi phí khấu hao tài sản cố định	974.653.380	1.593.407.643
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.836.822.881	6.919.238.398
Chi phí khác bằng tiền	1.122.073.599	1.254.451.924
Chi phí dự phòng	2.878.374.787	-
Cộng	17.544.109.683	10.183.908.510

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.743.769.862	1.580.864.112
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.084.559.936	3.070.920.311
Cổ tức và lợi nhuận được chia	87.500.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	719.006.102	2.099.823.141
Cộng	<u>5.634.835.900</u>	<u>6.751.607.564</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.004.819.671	892.052.359
Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.492.036	85.604.301
Dự phòng/(Hoàn nhập khoản đầu tư)	10.697.784.979	33.624.770.690
Chi phí hợp tác đầu tư	503.359.312	208.054.706
Cộng	<u>12.220.455.998</u>	<u>34.810.482.056</u>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	439.206.207	410.300.109
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.853.004	1.853.004
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.971.880	9.971.880
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.374.128.260	6.485.782.939
Các khoản chi phí bán hàng khác	417.697.966	663.977.415
Cộng	<u>11.242.857.317</u>	<u>7.571.885.347</u>
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	1.292.978.829	1.424.692.906
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	6.898.990
Chi phí khấu hao TSCĐ	964.681.500	964.681.500
Thuế, phí và lệ phí	414.237.067	300.638.167
Chi phí dự phòng	2.878.374.787	2.923.999.858
Chi phí dịch vụ mua ngoài	460.841.617	424.703.465
Các khoản chi phí QLDN khác	290.138.566	126.293.046
Hoàn nhập Quỹ lương dự phòng	-	(1.418.182.470)
Cộng	<u>6.301.252.366</u>	<u>4.753.725.462</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	(7.976.671.695)	(29.688.394.206)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	3.102.138.594	1.771.497.162
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	(87.500.000)	-
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	3.189.638.594	1.771.497.162
Thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập về chuyển nhượng bất động sản đầu tư	1.634.637.779	-
Thu nhập tính thuế	1.648.255.405	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	329.651.081	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế. Một số khoản lỗ phát sinh từ năm 2017 và toàn bộ số lỗ phát sinh của năm 2019 được chuyển vào lợi nhuận các kỳ sau theo lịch biểu như sau:

Năm phát sinh lỗ tính thuế	Thời gian được chuyển lỗ	Số tiền	Số lỗ đã chuyển	Số còn được chuyển
		VND	VND	VND
2017	2018 - 2022	12.585.066.150	-	12.585.066.150
2019	2020 - 2024	6.509.170.880	-	6.509.170.880

Công ty không tính thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế nêu trên do không chắc chắn có thể tạo ra lợi nhuận để sử dụng số lỗ tính thuế này trong tương lai.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	10.871.207.494	24.221.185.608
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(64.460.043)	(1.294.250.326)
Nợ thuần	10.806.747.451	22.926.935.282
Vốn chủ sở hữu	1.499.527.116.885	1.507.833.439.661
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,72%	1,52%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại công cụ tài chính

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	64.460.043	1.294.250.326
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.048.284.998	8.908.343.296
Đầu tư tài chính ngắn hạn	104.543.957.000	109.374.957.000
Đầu tư tài chính dài hạn	10.440.000.000	10.360.000.000
Cộng	<u><u>140.096.702.041</u></u>	<u><u>129.937.550.622</u></u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	10.871.207.494	24.221.185.608
Phải trả người bán và phải trả khác	3.820.619.517	14.819.720.991
Chi phí phải trả	112.128.403	340.437.341
Cộng	<u><u>14.803.955.414</u></u>	<u><u>39.381.343.940</u></u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v... Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty đề đầu tư, v.v... Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tại ngày đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.294.250.326	-	1.294.250.326
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.908.343.296	-	8.908.343.296
Đầu tư tài chính ngắn hạn	109.374.957.000	-	109.374.957.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	10.360.000.000	10.360.000.000
Cộng	119.577.550.622	10.360.000.000	129.937.550.622
Tại ngày đầu năm			
Các khoản vay	24.221.185.608	-	24.221.185.608
Phải trả người bán và phải trả khác	14.819.720.991	-	14.819.720.991
Chi phí phải trả	340.437.341	-	340.437.341
Cộng	39.381.343.940	-	39.381.343.940
Chênh lệch thanh khoản thuần	80.196.206.682	10.360.000.000	90.556.206.682

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tại ngày cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	64.460.043	-	64.460.043
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.048.284.998	-	25.048.284.998
Đầu tư tài chính ngắn hạn	104.543.957.000	-	104.543.957.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	10.440.000.000	10.440.000.000
Cộng	129.656.702.041	10.440.000.000	140.096.702.041
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	10.871.207.494	-	10.871.207.494
Phải trả người bán và phải trả khác	3.820.619.517	-	3.820.619.517
Chi phí phải trả	112.128.403	-	112.128.403
Cộng	14.803.955.414	-	14.803.955.414
Chênh lệch thanh khoản thuần	114.852.746.627	10.440.000.000	125.292.746.627

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm 3.165.519.177 VND (năm 2018 là 3.739.605.486 VND) là số tiền lãi dự thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng tại ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán. Một số chi tiêu của kỳ báo cáo trước được trình bày lại cho mục đích so sánh, cụ thể như sau:

	<u>Số đầu kỳ</u>			
	<u>Số đã báo cáo</u>	<u>Số trình bày lại</u>	<u>Chênh lệch</u>	<u>Ghi chú</u>
1/ Điều chỉnh chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán				
Tài sản				
1. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	252	(13.573.706.611)	(90.102.259.800)	(76.528.553.189) (i)
Nguồn vốn				
1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	68.271.016.546	(8.257.536.643)	(76.528.553.189) (i)
	<u>Số năm trước</u>			
	<u>Số đã báo cáo</u>	<u>Số trình bày lại</u>	<u>Chênh lệch</u>	<u>Ghi chú</u>
2/ Điều chỉnh chỉ tiêu trên Kết quả kinh doanh				
1. Chi phí tài chính	22	14.298.351	34.810.482.056	(34.796.183.705) (i)
2. Lợi nhuận sau thuế	60	5.107.789.499	(29.688.394.206)	34.796.183.705 (i)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

32. SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- (i) Điều chỉnh hồi tố khoản đầu tư khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào các công ty con: Công ty Cổ phần FIT Consumer, Công ty Cổ phần Hạt giống TSC, Công ty Cổ phần Westfood Hậu Giang. Nguyên nhân do các năm trước Công ty áp dụng Thông tư số 228/2019/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC về trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn, theo đó, các công ty con đang lỗ trong kế hoạch nên không thực hiện trích lập dự phòng. Năm 2019, Thông tư số 48/2019/TT-BTC ra đời bãi bỏ hiệu lực của Thông tư số 228/2019/TT-BTC, Thông tư số 89/2013/TT-BTC và áp dụng cho năm tài chính 2019 trong đó không đề cập đến vấn đề không trích lập dự phòng khoản đầu tư khi có kế hoạch lỗ cho khoản đầu tư đó. Do đó, Công ty thực hiện trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào các công ty con trên và hồi tố lại báo cáo của các năm trước. Chi tiết như sau:

Công ty	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Cộng
Công ty Cổ phần FIT Cosumer	18.582.488.068	21.147.275.963	31.591.143.791	71.320.907.822
Công ty Cổ phần Hạt giống TSC	-	1.767.201.785	3.205.039.914	4.972.241.699
Công ty Cổ phần Westfood Hậu Giang	235.403.668	-	-	235.403.668
Cộng	18.817.891.736	22.914.477.748	34.796.183.705	76.528.553.189

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Người lập biểu

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng



Phan Minh Sáng
Tổng Giám đốc
Tp. Cần Thơ, ngày 26 tháng 03 năm 2020